

Chi tiết mã HS 4802.56.29

Mã HS	4802.56.29
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công / - Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: / - - Có định lượng từ 40g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: / - - - Giấy và bìa trang trí: / - - - - Loại khác (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	31/10/2026 15:41:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48025629/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7388
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7388
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7388
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
-----	-------------	-----------	----------------	----	------------------	---------	------------

ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPa	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7097
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7052
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7052
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7052
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7052
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7052
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7052
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7102
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7102
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7102
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7102

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7102
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7102
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7103
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7103
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7103
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7103
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7103
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7103
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F7104
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H7058
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F7060
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G7060
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H7060
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I7060
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J7060
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K7060
VKFTA	2022	2022	24	VK!E7080
VKFTA	2023	2023	24	VK!F7080
VKFTA	2024	2024	24	VK!G7080
VKFTA	2025	2025	24	VK!H7080
VKFTA	2026	2026	24	VK!I7080
VKFTA	2027	2027	24	VK!J7080
VCFTA	2022	2022	29	VC!D7134
VCFTA	2023	2023	29	VC!E7134
VCFTA	2024	2024	15	VC!F7134
VCFTA	2025	2025	15	VC!G7134

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	15	VC!H7134
VCFTA	2027	2027	15	VC!I7134
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D7114
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E7114
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F7114
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7114
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7114
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7114
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7123
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7123
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7123
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7123
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7123
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7123
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D7115
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E7115
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F7115
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G7115
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H7115
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7115
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D7116
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E7116
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F7116
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G7116
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H7116
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7116

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7082
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7082
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7082
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7082
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7082
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7082
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7082
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D7117
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E7117
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F7117
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G7117
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H7117
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I7117
RCEP B	2022	2022	25	B!D7117
RCEP B	2023	2023	25	B!E7117
RCEP B	2024	2024	25	B!F7117
RCEP B	2025	2025	25	B!G7117
RCEP B	2026	2026	25	B!H7117
RCEP B	2027	2027	25	B!I7117
RCEP C	2022	2022	*	C!D7117
RCEP C	2023	2023	*	C!E7117
RCEP C	2024	2024	*	C!F7117
RCEP C	2025	2025	*	C!G7117
RCEP C	2026	2026	*	C!H7117
RCEP C	2027	2027	*	C!I7117
RCEP D	2022	2022	25	D!D7117

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	25	D!E7117
RCEP D	2024	2024	25	D!F7117
RCEP D	2025	2025	25	D!G7117
RCEP D	2026	2026	25	D!H7117
RCEP D	2027	2027	25	D!I7117
RCEP E	2022	2022	25	E!D7120
RCEP E	2023	2023	25	E!E7120
RCEP E	2024	2024	25	E!F7120
RCEP E	2025	2025	25	E!G7120
RCEP E	2026	2026	25	E!H7120
RCEP E	2027	2027	25	E!I7120
RCEP F	2022	2022	25	F!D7117
RCEP F	2023	2023	25	F!E7117
RCEP F	2024	2024	25	F!F7117
RCEP F	2025	2025	25	F!G7117
RCEP F	2026	2026	25	F!H7117
RCEP F	2027	2027	25	F!I7117
VIFTA	2024	2024	25	VI!F6579
VIFTA	2025	2025	25	VI!G6579
VIFTA	2026	2026	25	VI!H6579
VIFTA	2027	2027	25	VI!I6579

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%, VIFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cần nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4802.56 có 6 dòng thuế; dòng 4802.56.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác (SEN).	4802.56.21 Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp (SEN); 4802.56.41 Có chiều rộng không quá 36 cm ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và ở dạng không gấp; 4802.56.49 Loại khác; 4802.56.50 Giấy nhiều lớp(SEN); 4802.56.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cần nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4802.56.29 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4802.56.29	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ-mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4802.56.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 4802.56.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7388), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn
--------	-------	------------------------------	---	--	---------------	--	---------------------------------------

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.